



qiān bǐ

铅笔

Noun · pencil

Example Sentences

zhè shì yī zhī qiān bǐ
这是一支铅笔。

This is a pencil.

qǐng yòng qiān bǐ tián xiě zhè zhāng biǎo gé
请用铅笔填写这张表格。

Please fill out this form with a pencil.

nǐ de qiān bǐ kě yǐ jiè wǒ yòng yí xià ma
你的铅笔可以借我用一下吗？

Can I borrow your pencil for a moment?

Trace each character, then write the word on your own.

铅	铅	铅	铅	铅	铅	铅	铅	铅	铅	铅
铅	铅									

笔	笔	笔	笔	笔	笔	笔	笔	笔	笔	笔
笔	笔									